

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 26-9-2024  
V/v tranh chấp chia tài sản chung  
sau ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Hữu Hạnh và Ông Hạng Minh Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu N - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại hội trường xét xử 01 - Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 368/2023/TB-TLVA ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị V, sinh năm 1981, có mặt.

Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện theo ủy quyền cho bà V:** Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1990, có mặt.

Địa chỉ: Tổ B, Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

*Bị đơn:* Ông Bùi Thanh H, sinh năm 1979, đề nghị Tòa án không triệu tập và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Nơi đăng ký tạm trú và chỗ ở hiện nay: Số A, đường N, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Như T, sinh năm 1990, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam.

2. Bà **Trương Thị Bích N1**, sinh năm 1992, đề nghị Tòa án không triệu tập và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: **Thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam.**

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/10/2021 và các bản khai tại Tòa án của bà **Vũ Thị V**, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bà **Phạm Ngọc A** là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà **V** trình bày:*

Bà **Vũ Thị V** kết hôn với ông **Bùi Thanh H** năm 2002, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 18/8/2017, bà **V** ly hôn với ông **Bùi Thanh H** theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 402/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Theo Quyết định trên, về phần tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên đến nay, ông **H** vẫn chưa chia phần tài sản chung theo như thỏa thuận, do vậy, bà **V** đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của bà và ông **H** có trong thời kỳ hôn nhân cụ thể như sau:

- Thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: **phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**; diện tích: 142,5 m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất tại đô thị, nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được **UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG076863 ngày 01/7/2011 mang tên ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V**.

- Thửa đất số 473, tờ bản đồ số 1, diện tích 333m<sup>2</sup> địa chỉ: **phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**, được **UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số vào sổ 00597B.QSĐĐ/528/2004/QĐ-UB/H ngày 30/3/2004 mang tên ông **Bùi Thanh H**. Thửa đất này được ông **H** mua vào năm 2000, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, trong thời gian chung sống, ông **H** có gộp vào khối tài sản chung vợ chồng và cùng nhau giữ gìn, tôn tạo, sửa chữa, sử dụng cho đến ngày vợ chồng ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 18/6/2024 bà **V** có xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà **V** xác định thửa 473, tờ bản đồ số 01, **phường T, thành phố T** có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của ông **H**. Do đó, bà **V** không yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 26/7/2024 ông **H** vắng mặt, nguyên đơn bà **V** đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số ở 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: **phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> được **UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG076863 ngày 01/7/2011 mang tên ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V** và đề nghị Tòa án chia cho bà toàn bộ thửa đất trên,

bà sẽ có trách nhiệm trích chia bằng tiền cho ông **Bùi Thanh H** với số tiền là 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*).

Đối với khoản nợ **Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L** và khoản cho vay chung của ông **Vũ Như T** và bà **Trương Thị Bích N1** trong thời kỳ hôn nhân đã thanh toán hết cho các bên, hiện nay bà **V** và ông **H** không có khoản vay chung và khoản cho vay chung do đó bà **V** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Phạm Ngọc A**: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đề nghị của bà **V** đúng theo quy định của pháp luật.*

*Bị đơn ông **Bùi Thanh H** trình bày tại các bản khai có trong hồ sơ vụ án: Ông đồng ý với phần trình bày của bà **V** về thời gian kết hôn, thời gian ly hôn là đúng. Tại thời điểm ly hôn, ông và bà **V** có nợ chung, cho vay chung để các bên tự thỏa thuận giải quyết ngoài Tòa án. Nay, theo đơn khởi kiện của bà **V** yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ông xác định:*

- Thừa đất số ở 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: **phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> được **UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG076863 ngày 01/7/2011 mang tên ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V** là tài sản chung do ông và bà **V** có trong thời kỳ hôn nhân. Theo biên bản thỏa thuận chia tài sản viết tay ngày 13/07/2017 ông cùng thống nhất chia một nửa diện tích đất là: 71,25m<sup>2</sup> cho bà **V**. Nay đối với yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản này thì ông chấp nhận sẽ thanh toán bằng tiền cho bà **V** số tiền: 150.000.000 đồng tương đương với 1/2 giá trị thửa đất này mà bà **V** định giá và yêu cầu.

- Đối với thửa đất số 473, tờ bản đồ số 1, diện tích 333m<sup>2</sup> địa chỉ: **phường T, thành phố T UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00597B.QSDD/528/2004/QD-UB/H ngày 30/3/2004 mang tên ông **Bùi Thanh H**. Thửa đất này ông mua vào năm 2000, đến năm 2002 ông và bà **V** mới kết hôn, ông xác định đó là tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn với bà **V**. Trong suốt quá trình chung sống ông chưa từng nhập tài sản này làm tài sản chung vợ chồng như bà **V** trình bày. Sau khi đã ly hôn với bà **V**, cuối năm 2021 ông đã chuyển nhượng thửa đất này cho người khác. Do vậy ông không đồng ý với yêu cầu của bà **V** về việc chia tài sản đối với thửa đất 473, tờ bản đồ số 1, diện tích 333m<sup>2</sup> địa chỉ: **phường T, thành phố T**.

Về khoản vay chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà **V** có vay của **Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L** là 150.000.000 đồng vào tháng 07/2017, ông và bà **V** đã lấy số tiền này cho ông **Vũ Như T** và bà **Trương Thị Bích N1** (*là em trai và em dâu của bà **V***) vay 130.000.000 đồng. Đến ngày 01/7/2020 một mình ông đã thanh toán hết khoản tiền vay trên cho **Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L**, bà **V** không giúp ông thanh toán số tiền đã vay của ngân hàng, ông đề nghị bà **V** thanh toán 50% khoản tiền vay chung của Ngân hàng tương đương số tiền là 75.000.000 đồng và tiền lãi là 22.500.000 đồng cho ông.

Về khoản cho vay chung: Sau khi vay Ngân hàng TMCP C 150.000.000 đồng, vợ chồng ông đã cho ông Vũ Như T và bà Trương Thị Bích N1 (là em trai và em dâu của bà V) vay số tiền là 130.000.000 đồng (kèm theo giấy vay tiền ngày 23/8/2016). Ông đề nghị Tòa án xác định là khoản cho vay chung và yêu cầu Tòa án giải quyết với tỷ lệ ông và bà V mỗi người được nhận ½ số tiền cho vay.

Ông H xin vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án mời làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ cũng như vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử và đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Như T và bà Trương Thị Bích N1 đều trình bày:

Ngày 23/8/2016 vợ chồng ông bà có vay vợ chồng bà Vũ Thị V là chị gái ruột và ông Bùi Thanh H là anh rể 130.000.000 đồng và tự thỏa thuận thanh toán lãi theo ngân hàng. Tháng 5/2017 vợ chồng ông bà đã thanh toán cho ông H và bà V toàn bộ số tiền đã vay, có viết giấy đã thanh toán nợ (giấy do bà V giữ), bà V là người trực tiếp nhận tiền và có thông báo cho ông H biết vợ chồng ông bà đã thanh toán số tiền đã vay. Nay bà V và ông H đang giải quyết việc chia tài sản sau ly hôn, đối với khoản nợ vợ chồng ông đã vay của bà V và ông H vợ chồng ông bà đã thanh toán đầy đủ cho bà V và ông H, ông bà không có ý kiến gì thêm. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên không triệu tập tham gia tố tụng, hòa giải và xét xử vụ án do không liên quan đến vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa, bà V và đại diện theo ủy quyền của bà V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG076863 ngày 01/7/2011 mang tên ông Bùi Thanh H và bà Vũ Thị V cho bà V quản lý sử dụng. Bà V sẽ có trách nhiệm trích chia cho ông H 400.000.000 đồng. Rút một phần yêu cầu khởi kiện, đối với thửa 473, tờ bản đồ số 01, phường T, thành phố T có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của ông H. Về khoản nợ chung và khoản cho vay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng, Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng nguyên đơn cơ bản thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn

chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị V** về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông **Bùi Thanh H**.

- Giao cho bà **Vũ Thị V** được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: **phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên**; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> được **UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 076863 ngày 01/7/2011 mang tên ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V**.

- Bà **Vũ Thị V** có trách nhiệm trích chia cho ông **Bùi Thanh H** giá trị tài sản bằng tiền là 400.000.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Vũ Thị V** đối với bị đơn ông **Bùi Thanh H** về yêu cầu chia thửa đất số 473, tờ bản đồ số 01, **phường T, thành phố T**. Bà **Vũ Thị V** có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ.

- Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông **Bùi Thanh H** về việc đề nghị bà **V** phải thanh toán cho ông khoản tiền vay chung của ngân hàng tương đương số tiền là 75.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 22.500.000 đồng và 1/2 số tiền 130.000.000 đồng cho ông **T** và bà **N1** vay.

- Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn, bị đơn là ông **Bùi Thanh H** có hộ khẩu thường trú tại: **Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**; Nơi đăng ký tạm trú và chỗ ở hiện nay: **Số A, đường N, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh**. Tài sản tranh chấp là bất động sản tại **tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều

35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179, Điều 180 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án không triệu tập. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Bà **V** và ông **H** có đăng ký kết hôn năm 2002, được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ngày 01/7/2011, ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V** được Ủy ban nhân dân thành phố **T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường **T**, TP **T**, tỉnh Thái Nguyên; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG076863 ngày 01/7/2011 mang tên ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V**. Năm 2017, bà **V** và ông **H** phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, bà **V** làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **H**. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 402/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã giải quyết về quan hệ vợ chồng, con chung, cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà **V** và ông **H** không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết chia tài sản chung nên ngày 06/9/2021 bà **V** khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung giữa bà và ông **H** là 02 thửa đất tại tổ **A**, phường **T**, thành phố **T**, tỉnh Thái Nguyên.

Về nguồn gốc đất thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường **T**, TP **T**, tỉnh Thái Nguyên; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> có nguồn do bà **V** và ông **H** nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự 2015 tài sản trên là tài sản chung của ông **H** và bà **V**. Quá trình giải quyết vụ án ông **H** vắng mặt, tại bản tự khai ngày tháng 4/2022 ông **H** đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản cho bà **V** theo biên bản thỏa thuận chia tài sản viết tay ngày: 13/07/2017 ông cùng thống nhất chia một nửa diện tích đất là: 71,25 m<sup>2</sup> cho bà **V** và chấp nhận sẽ thanh toán bằng tiền cho bà **V** số tiền: 150.000.000 đồng tương đương với 1/2 giá trị thửa đất này mà bà **V** định giá và yêu cầu.

Tại thời điểm giải quyết vụ án bà **V** không xác định được giá trị thửa đất đang tranh chấp nên bà đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2024 xác định: Thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> có tứ cận:

- + Phía Nam giáp đường bê tông;
- + Phía Tây giáp thửa 807;
- + Phía Đông giáp thửa 473;
- + Phía Bắc giáp thửa đất của ông Nông Quốc T1.

Hiện trạng trên đất không có tài sản gì.

- Tại biên bản định giá tài sản ngày 18/7/2024 bà V tự định giá giá trị thửa đất theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án là 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại buổi xác minh thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông H không có mặt nên Hội đồng định giá tài sản căn cứ vào các quy định của pháp luật xác định tài sản chung của bà V và ông H có vị trí thuộc trục phụ đường V có trị giá 3.850.000<sup>d</sup>/1m<sup>2</sup>: 142,5m<sup>2</sup> x 3.850.000<sup>d</sup> = 548.625.000 đồng.

Xét nguyện vọng của bà V đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông H trong khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Thanh H và bà Vũ Thị V. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà V đề nghị được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên, bà có trách nhiệm trích chia ½ giá trị thửa đất bằng tiền cho ông H theo giá thị trường tại thời điểm định giá như trong biên bản định giá tài sản bà đề nghị là 800.000.000 đồng vì hiện nay ông H đã xây dựng gia đình và chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Xét hoàn cảnh, nghề nghiệp, công sức đóng góp vào việc tạo lập và duy trì, phát triển khối tài sản chung: Bà V và ông H duy trì cuộc sống hôn nhân từ năm 2002 đến năm 2017, sống chung 15 năm đều có công sức trong việc duy trì khối tài sản chung. Bà V đã xây dựng gia đình nhưng vẫn sinh sống làm việc, trông coi thửa đất trên tại tổ A, phường T, thành phố T; ông H đã xây dựng gia đình và sinh sống, làm việc tại phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết vụ án ông H vắng mặt, tuy nhiên tại các bản khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông H nhất trí giao cho bà V quản lý, sử dụng thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường T, thành phố T và nhất trí nhận số tiền do bà V trích chia cho ông là 400.000.000 đồng.

Do đó, xét đề nghị của bà V được sử dụng thửa đất số 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> và có trách nhiệm trích chia ½ giá trị thửa đất bằng tiền là 400.000.000 đồng trên cho ông H là phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị V.

[3]. Đối với thửa đất số 473, tờ bản đồ số 01, phường T, thành phố T: Quá trình giải quyết vụ án ngày 18/6/2024 bà V có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên không giải quyết đối với thửa 473, tờ bản đồ số 01, phường T, thành phố T. Đồng thời tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 26/7/2024 và tại phiên tòa bà V và người đại diện theo ủy quyền của bà V xác định thửa đất này là của ông H có trước khi bà V và ông H xác lập quan hệ vợ chồng nên bà V đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà V.

[4]. Trong vụ án này ông H khai trong thời kỳ hôn nhân ông và bà V có vay của ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L 150.000.000 đồng vào tháng 07/2017, ông và bà V đã lấy số tiền này cho ông Vũ Như T (là em trai) bà V và bà Trương Thị Bích N1 (là em dâu của bà V) vay 130.000.000 đồng (có giấy vay tiền ngày 23/8/2016). Ngày 01/7/2020 ông đã thanh toán hết khoản tiền vay trên cho ngân hàng, bà V không giúp ông thanh toán số tiền đã vay. Do vậy, ông đề nghị bà V thanh toán cho ông 50% khoản tiền vay chung của ngân hàng tương đương số tiền là 75.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 22.500.000 đồng. Đối với số tiền 130.000.000 đồng cho ông T và bà N1 vay, ông đề nghị Tòa án xác định là khoản cho vay chung và yêu cầu Tòa án giải quyết với tỷ lệ ông và bà V mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền cho vay.

Quá trình giải quyết vụ án bà V thừa nhận có vay của Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L là 150.000.000 đồng vào tháng 07/2017 và cho ông Vũ Như T và bà Trương Thị Bích N1 là em trai và em dâu vay 130.000.000 đồng. Bà vi xác định số tiền vay của của Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà đã thanh toán hết cho Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L là 150.000.000 đồng.

Đối với số tiền cho ông T và bà N1 vay bà xác định ông T và bà N1 đã thanh toán cho bà và ông H 130.000.000 đồng, bà là người trực tiếp nhận tiền, có giấy thanh toán tiền giữa bà ông T và bà N1 do bà giữ, việc này ông H cũng biết. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng bà có xảy ra xô xát ông H đã giật túi xách của bà lấy đi toàn bộ giấy tờ, tiền trong đó có giấy thanh toán nợ giữa bà, ông T và bà N1. Sự việc cũng đã được Công an phường T, thành phố T giải quyết. Nay ông H đề nghị bà có trách nhiệm thanh toán cho ông H  $\frac{1}{2}$  số tiền gốc và lãi ông H đã thanh toán cho ngân hàng và đề nghị ông T và bà N1 thanh toán cho bà và ông H mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền cho ông T và bà N1 vay bà xác định các khoản vay và cho vay đã thanh toán hết cho nhau trong thời kỳ hôn nhân nên bà không đồng ý theo đề nghị của ông H.

Xác minh tại Công an phường T, thành phố T xác định được có sự việc 08/6/2017 Công an phường T có giải quyết vụ việc xô xát giữa bà V và ông H. Đồng thời người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T và bà N1 cũng xác định có được vay của bà V và ông H 130.000.000 đồng nhưng đã thanh toán khoản tiền 130.000.000 đồng cho bà V và ông H, bà V là người trực tiếp nhận tiền có viết giấy thanh toán tiền do bà V giữ.



Đối với các yêu cầu của ông H đề nghị bà V phải thanh toán cho ông ½ số tiền nợ gốc và lãi do một mình ông đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L. Hội đồng xét xử thấy, quá trình giải quyết vụ án tại các bản khai của ông H và bà V đều xác định khoản vay này đã thanh toán hết cho ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với yêu cầu ông H đề nghị ông T và bà N1 có trách nhiệm thanh toán cho ông và bà V mỗi người được nhận ½ số tiền ông và bà V cho ông T và bà N1 vay là 130.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà V xác định ông T và bà N1 đã thanh toán cho bà V toàn bộ số tiền đã vay của bà và ông H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T và bà N1 xác định đã thanh toán trực tiếp cho bà V 130.000.000 đồng cho bà V nhận. Trong vụ án này Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà V và ông H, bị đơn ông Bùi Thanh H trong quá trình giải quyết vụ án không có đơn yêu cầu phản tố, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với đề nghị trên của ông H, ông H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ các điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định. Nguyên đơn bà V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 11.000.000 đồng. Tòa án đã chi phí cho việc xác minh thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đo vẽ hiện trạng và đã chi phí hết 9.300.000 đồng, số tiền tạm ứng còn thừa là 1.700.000 đồng đã thanh toán trả cho chị V tại bút lục số 286. Bà V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định chỗ, định giá tài sản, không yêu cầu ông H cùng chịu.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu án phí chia tài sản theo quy định.

[7]. Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Giao cho bà **Vũ Thị V** quản lý, sử dụng thửa đất 806, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: **phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên**; diện tích: 142,5m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị đã được **UBND thành phố T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG076863, số vào sổ cấp GCN: CH00630/NCN ngày 01/7/2011 mang tên ông **Bùi Thanh H** và bà **Vũ Thị V** (có sơ đồ đo vẽ ranh giới mốc giới thửa đất kèm theo).

Tổng giá trị tài sản bà **V** được hưởng là 800.000.000 đồng.

(Bà **Vũ Thị V** và ông **Bùi Thanh H** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà **Vũ Thị V** theo quy định pháp luật).

2. Buộc bà **Vũ Thị V** nhận phần tài sản chung bằng hiện vật phải trích chia giá trị bằng tiền cho ông **Bùi Thanh H**. Cụ thể:

- Bà **Vũ Thị V** phải trích chia cho ông **Bùi Thanh H** 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

- Phần giá trị tài sản chung bà **Vũ Thị V** được chia sau khi trích chia còn lại là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị V** đối với ông **Bùi Thanh H** về yêu cầu chia thửa đất số 473, tờ bản đồ số 01, **phường T, thành phố T**. Bà **Vũ Thị V** có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ.

4. **Về chi phí tố tụng:** Bà **Vũ Thị V** tự nguyện chịu 9.300.000 (chín triệu ba trăm) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và đo vẽ hiện trạng.

5. **Về án phí:** Bà **Vũ Thị V** và ông **Bùi Thanh H** mỗi người phải chịu 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng án phí chia tài sản theo giá ngạch sung vào ngân sách Nhà nước.

Bà **Vũ Thị V** được trừ vào số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000663 ngày 28/10/2021. Bà **V** còn phải nộp tiếp 6.000.000 (sáu triệu) đồng sung vào Ngân sách Nhà nước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

*định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

**6. Quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố Thái Nguyên;
- THADS thành phố Thái Nguyên;
- UBND phường Trung Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hoàng Thị Hương**